

NGHỊ QUYẾT

Về phê chuẩn quyết toán ngân sách phường Đức Phổ năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐỨC PHỔ
KHOÁ I - KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách phường Đức Phổ năm 2025 với các nội dung cụ thể như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	73.014.834.576 đồng
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý:	190.968.508 đồng
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý:	70.724.504 đồng
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh:	42.216.228.323 đồng
4. Lệ phí trước bạ:	4.600.785.300 đồng
5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	781.790.292 đồng
6. Thuế thu nhập cá nhân:	6.103.532.128 đồng
7. Thu phí và lệ phí:	4.768.422.293 đồng
8. Thu tiền sử dụng đất:	10.364.551.578 đồng
9. Thu tiền thuê đất, mặt nước:	1.386.776.743 đồng
10. Thu khác ngân sách:	1.874.610.178 đồng

11. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:	2.790.936 đồng
12. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản:	124.356.600 đồng
13. Các khoản huy động, đóng góp:	529.297.193 đồng

II. Tổng thu ngân sách phường: 230.955.212.313 đồng

1. Thu ngân sách địa phương được hưởng:	10.796.019.592 đồng
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	216.578.169.054 đồng
- Bổ sung cân đối:	23.248.030.000 đồng
- Bổ sung có mục tiêu:	193.330.139.054 đồng
3. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước:	3.581.023.667 đồng

III. Tổng chi ngân sách phường: 228.574.414.472 đồng

1. Chi đầu tư phát triển:	17.219.919.688 đồng
2. Chi thường xuyên:	188.013.083.840 đồng
+ Chi quốc phòng:	1.536.911.476 đồng
+ Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội:	2.558.240.523 đồng
+ Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề:	89.920.297.743 đồng
+ Chi văn hóa thông tin:	781.930.382 đồng
+ Chi phát thanh truyền hình, thông tấn:	151.929.970 đồng
+ Chi thể dục thể thao:	381.314.041 đồng
+ Chi bảo vệ môi trường:	230.321.350 đồng
+ Chi các hoạt động kinh tế:	3.928.907.727 đồng
+ Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể:	68.830.529.682 đồng
+ Chi đảm bảo xã hội:	19.683.803.346 đồng
+ Chi khác:	8.897.600 đồng
3. Chi nộp ngân sách cấp trên:	634.475.000 đồng
4. Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau:	22.706.935.944 đồng

IV. Số kết dư ngân sách cấp phường đề nghị xử lý ghi thu vào ngân sách cấp phường năm 2026: 2.380.797.841 đồng.

(Chi tiết có các biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban của Hội đồng nhân dân phường, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 3 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Đức Phổ khóa I, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 09 tháng 3 năm 2026./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT Đảng ủy, TT HĐND phường;
- UBND, UBMTTQVN phường;
- Các cơ quan chuyên trách TMGV Đảng ủy;
- Các tổ chức chính trị - xã hội phường;
- Các phòng, đơn vị thuộc UBND phường;
- PGD số 21- KBNN khu vực XV;
- Thuế Cơ sở 3 tỉnh Quảng Ngãi;
- Đại biểu HĐND phường;
- Trang thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Minh Tâm



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 06 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đức Phổ)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND phường giao	Quyết toán	So sánh		So sánh	
					Dự toán tỉnh giao		Dự toán HĐND phường giao	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	127.427.000.000	127.427.000.000	230.955.212.313	103.528.212.313	181,2	103.528.212.313	181,2
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.031.000.000	6.031.000.000	10.796.019.592	4.765.019.592	179,0	4.765.019.592	179,0
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.790.000.000	1.790.000.000	4.632.338.382	2.842.338.382	258,8	2.842.338.382	258,8
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	4.241.000.000	4.241.000.000	6.163.681.210	1.922.681.210	145,3	1.922.681.210	145,3
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	121.396.000.000	121.396.000.000	216.578.169.054	95.182.169.054	178,4	95.182.169.054	178,4
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	23.559.000.000	23.559.000.000	23.248.030.000	(310.970.000)	98,7	- 310.970.000	98,7
2	Thu bổ sung có mục tiêu	97.837.000.000	97.837.000.000	193.330.139.054	95.493.139.054	197,6	95.493.139.054	197,6
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-		-	
IV	Thu kết dư	-			-		-	
V	Thu Ngân sách cấp dưới nộp NS cấp trên				-		-	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			3.581.023.667	3.581.023.667		3.581.023.667	
B	TỔNG CHI NSDP	127.427.000.000	127.427.000.000	228.574.414.472	101.147.414.472	179,4	101.147.414.472	179,4
1	Chi đầu tư phát triển	1.200.000.000	1.200.000.000	17.219.919.688	16.019.919.688	1.435,0	16.019.919.688	1435,0
2	Chi thường xuyên	125.419.000.000	125.419.000.000	187.914.816.179	62.495.816.179	149,8	62.495.816.179	149,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				-		-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				-		-	
5	Dự phòng ngân sách	808.000.000	808.000.000		(808.000.000)		- 808.000.000	0,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-		-	
7	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên			98.267.661	98.267.661		98.267.661	
	Chi các chương trình mục tiêu	-		98.267.661	98.267.661		98.267.661	
-	Chương trình MTQG xây dựng MTM				-		-	
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			98.267.661	98.267.661		98.267.661	
8	Chi chuyển nguồn sang năm sau			22.706.935.944	22.706.935.944		22.706.935.944	



STT	Nội dung	Dự toán tình giao	Dự toán HĐND phường giao	Quyết toán	So sánh		So sánh	
					Dự toán tình giao		Dự toán HĐND phường giao	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
9	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				-		-	
10	Chi nộp ngân sách cấp trên			634.475.000	634.475.000		634.475.000	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			2.380.797.841	2.380.797.841		2.380.797.841	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP							
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc							
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh							
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP							
I	Vay để bù đắp bội chi							
II	Vay để trả nợ gốc							
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP							



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 06 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 05 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đức Phổ)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	129.157.000.000	127.427.000.000	293.174.027.297	230.955.212.313	226,99	181,25
A	TỔNG THU CẢN ĐỐI NSNN	7.761.000.000	6.031.000.000	73.014.834.576	10.796.019.592	940,79	179,01
I	Thu nội địa	7.761.000.000	6.031.000.000	72.485.537.383	10.266.722.399	933,97	170,23
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			190.968.508			
	- Thuế giá trị gia tăng			190.968.508			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
	- Thu khác ngân sách						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			70.724.504	22.910.973		
	- Thuế giá trị gia tăng			19.401.035			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			5.501.525			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên			45.821.944	22.910.973		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	- Thu khác ngân sách						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.802.000.000	3.586.000.000	42.216.228.323	6.140.770.237	1110,37	171,24
	- Thuế giá trị gia tăng	3.685.000.000	1.140.000.000	30.811.226.276	1.076.585.766	836,13	94,44
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.251.196.531			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	99.000.000	31.000.000	70.636.065	22.599.734	71,35	72,90
	- Thuế tài nguyên	18.000.000	2.415.000.000	10.083.169.451	5.041.584.737	56017,61	208,76
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Lệ phí trước bạ			4.600.785.300	1.175.278.040		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	657.000.000	657.000.000	781.790.292	781.790.292		
8	Thuế thu nhập cá nhân	2.169.000.000		6.103.532.128			
9	Thuế bảo vệ môi trường						
10	Phí, lệ phí	513.000.000	513.000.000	4.768.422.293	454.247.453		
11	Tiền sử dụng đất			10.364.551.578			
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước			1.386.776.743			
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
17	Thu khác ngân sách			1.874.610.178	1.566.531.522		
	- Thu tiền phạt			361.563.766	137.455.475		
	Trong đó: Phạt vi phạm an toàn giao thông			25.354.000	4.346.750		
	- Thu tịch thu						
	- Thu hồi các khoản chi năm trước			911.874.163	862.771.163		
	- Thu tiền cho thuê quầy bán hàng						
	- Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác						
	- Thu khác còn lại			601.172.249	566.304.884		
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		655.000.000	2.790.936	837.282		
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	620.000.000	620.000.000	124.356.600	124.356.600		
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)						
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu NSDP
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản huy động đóng góp						
B	THU TỪ BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	121.396.000.000	121.396.000.000	529.297.193	529.297.193		
C	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			216.578.169.054	216.578.169.054		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			3.581.023.667	3.581.023.667		

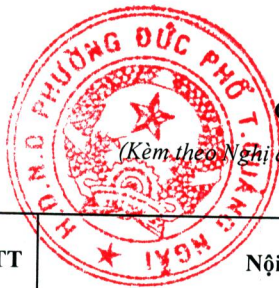


Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025*(Kèm theo Nghị quyết số 06 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đức Phổ)*

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND phường giao	Quyết toán	So sánh (%)	
					DT Tỉnh giao	DT HĐND phường giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	127.427.000.000	127.427.000.000	228.574.414.472	179,38	179,38
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	127.427.000.000	127.427.000.000	205.134.735.867	160,98	160,98
I	Chi đầu tư phát triển	1.200.000.000	1.200.000.000	17.219.919.688	1.434,99	1.434,99
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.200.000.000	1.200.000.000	17.219.919.688	1.434,99	1.434,99
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	125.419.000.000	125.419.000.000	187.914.816.179	149,83	149,83
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V	Dự phòng ngân sách	808.000.000	808.000.000			-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			98.267.661		
1	Chương trình MTQG xây dựng NTM					
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			98.267.661		
C	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI					
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			634.475.000		
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			22.706.935.944		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 09 tháng 03 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đức Phổ)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	127.427.000.000	228.574.414.472	101.147.414.472	179,38
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	127.427.000.000	205.867.478.528	78.440.478.528	161,56
I	Chi đầu tư phát triển	1.200.000.000	17.219.919.688	16.019.919.688	1434,99
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.200.000.000	17.219.919.688	16.019.919.688	1434,99
1.1	Chi quốc phòng				
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
1.4	Chi Y tế, dân số và gia đình				
1.5	Chi Văn hóa thông tin				
1.6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
1.7	Chi Thể dục thể thao				
1.8	Chi Bảo vệ môi trường				
1.9	Chi các hoạt động kinh tế				
1.10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
1.11	Chi Bảo đảm xã hội				
1.12	Chi ngành, lĩnh vực khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	-	
II	Chi thường xuyên	125.419.000.000	188.013.083.840	62.594.083.840	149,91
2.1	Chi quốc phòng	1.706.000.000	1.536.911.476	(169.088.524)	90,09
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.311.000.000	2.558.240.523	247.240.523	
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	82.536.000.000	89.920.297.743	7.384.297.743	108,95
2.4	Chi khoa học công nghệ			-	
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
2.6	Chi Văn hóa thông tin	438.000.000	781.930.382	343.930.382	178,52
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	125.000.000	151.929.970	26.929.970	121,54
2.8	Chi Thể dục thể thao	160.000.000	381.314.041	221.314.041	238,32
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	270.000.000	230.321.350	(39.678.650)	85,30
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	2.936.000.000	3.928.907.727	992.907.727	133,82
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	26.662.000.000	68.830.529.682	42.168.529.682	258,16
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	8.126.000.000	19.683.803.346	11.557.803.346	242,23
2.13	Chi khác	149.000.000	8.897.600	(140.102.400)	5,97
III	Chi ngành lĩnh vực khác			-	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		634.475.000	634.475.000	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VI	Dự phòng chi	808.000.000		(808.000.000)	
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		22.706.935.944	22.706.935.944	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 06 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 03 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đức Phổ)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh (Tỷ lệ %)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	127.427.000.000	228.574.414.472	179,38
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	127.427.000.000	205.134.735.867	160,98
I	Chi đầu tư phát triển	1.200.000.000	17.219.919.688	1434,99
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.200.000.000	17.219.919.688	1.434,99
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	125.419.000.000	187.914.816.179	149,83
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	808.000.000	-	0,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	98.267.661	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	98.267.661	
-	Chương trình MTQG xây dựng NTM			
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		98.267.661	
C	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		634.475.000	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		22.706.935.944	

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đức Phổ)

[illegible]



STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, dân, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác					
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20-2/1
7778673	Tuyển từ nhà bà Bóm - Nghĩa trang liệt sĩ - đường tránh đống. Hạng mục: Nền, mặt đường và thoát nước	193.459.000	193.459.000										193.459.000								100,00
7778674	Tuyển Tân Tự - Tân Bình; Hạng mục: Nền, mặt đường và thoát nước	250.871.000	250.870.000										250.870.000								100,00
7778675	Tuyển Tân Tự - Cầu Hải Tân; Hạng mục: Nền, mặt đường và thoát nước	147.856.000	147.856.000										147.856.000								100,00
7778676	Tuyển Sa Bình - Phở Quang; Hạng mục: Nền, mặt đường và thoát nước	35.120.000	35.120.000										35.120.000								100,00
7778677	Tuyển từ đường BTXM Phở Minh - Phở Vinh giáp đường Nguyễn Chánh; Hạng mục: Nền, mặt đường và thoát nước	41.668.000	41.668.000										41.668.000								100,00
7778904	KCH kênh Sông Cú - Cầu Sắt	41.831.000	41.831.000										41.831.000								100,00
7778937	Tuyển từ đường Võ Thị Sáu - đến nghĩa trang liệt sĩ; Hạng mục: Nền, mặt đường và thoát nước	122.770.000	122.770.000										122.770.000								100,00
7778938	Tuyển đường từ Gò Lúm - Mường Đình (GD 2); Hạng mục: Nền, mặt đường và thoát nước	14.950.000	14.950.000										14.950.000								100,00
7778940	Tuyển nhà ông Hùng - nhà ông Đức - giáp đường BTXM	328.364.000	328.364.000										328.364.000								100,00
7778941	KCH kênh Đồng Năng	48.651.000	48.651.000										48.651.000								100,00
7778944	KCH kênh Đồng Quay mỏ - Đồng Sau (GD 2)	64.640.000	64.640.000										64.640.000								100,00
7778945	KCH Kênh Gò Mốc	60.724.000	60.724.000										60.724.000								100,00
7778946	KCH Kênh sông Chùa	64.107.000	64.107.000										64.107.000								100,00
7781515	Sân vận động xã Phở Minh	189.094.000	189.094.000								189.094.000										100,00
7781516	KCH kênh Bà Nhon - Sông Trường	67.476.000	67.476.000										67.476.000								100,00
7788960	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Tân Mỹ	272.802.000	272.802.000						272.802.000												100,00
7800790	KCH kênh tưới Đình ông Độ - Lô 2 (giai đoạn 2)	106.950.000	106.950.000										106.950.000								100,00
7800791	Kiến cổ hóa kênh từ nhà ông Cường - đường tránh đống	194.962.000	97.481.000										97.481.000								50,00
7800792	Tuyển Tân Tự đi cầu Hối; Hạng mục: Nền, mặt đường và thoát nước	60.423.000	60.423.000										60.423.000								100,00
7800793	Tuyển Tân Tự đến nhà bà Phẩm; Hạng mục: Nền, mặt đường và thoát nước	180.200.000	180.200.000										180.200.000								100,00
7801221	Tuyển đường từ thôn Thanh Lâm đi KDC 20 thôn Lô Bàn, xã Phở Ninh, huyện Đức Phổ	336.847.000	336.847.000										336.847.000								100,00
7838008	Tuyển nhà văn hóa Đội 3 - Giáp Khối 4 Thị trấn Đức Phổ; Hạng mục: Nền, mặt đường và thoát nước	103.320.000	103.320.000										103.320.000								100,00
7869434	Kiến cổ hóa kênh An Nhơn đi Mường Rút thuộc tổ dân phố An Trường	243.334.000	243.334.000										243.334.000								100,00
7954760	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Trung đến Nhà Văn hoá tổ dân phố An Trường. Hạng mục: Nền, mặt đường và gia cố mái taluy	155.510.000	155.509.000										155.509.000								100,00
8020933	Kiến cổ hóa tuyến kênh mương - Tuyến kênh tưới đống Soi Trong - Hiền Văn	377.886.054	377.886.000										377.886.000								100,00



STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoã n chi khác	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác					
B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20-2/1
8083500	Sửa chữa tường rào, hệ thống thoát nước UBND phường Phở Hòa	197.567.000	197.567.000														197.567.000				100,00
8098176	Sửa chữa hội trường, sân vườn UBND phường Phở Hòa (kể cả mua sắm bàn, ghế hội trường và phòng họp)	75.217.000	75.217.000														75.217.000				100,00
8134579	Tuyến đường từ cầu bà Nam - nhà ông chín Mãn - đường bê tông cầu cây Ké (TDP An Thường)	900.000.000	899.287.000										899.287.000								99,92
8141064	Xây dựng Khu vận động thể chất của Trường Tiểu học Phở Vinh	399.980.000	399.980.000														399.980.000				100,00
8141065	Mái che Khu vận động của Trường Mầm non Phở Vinh	99.989.000	99.989.000														99.989.000				100,00
8144337	Kiến cô hóa kênh đồng cải tạo tổ dân phố Hiền Văn, phường Phở Hòa	1.200.000.000	1.141.853.000										1.141.853.000								95,15

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 06 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 05 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đức Phở)

ST T	Nội dung	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)	
		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo						Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chi đầu tư	Chi thường xuyên
			Kinh phí đầu tư			Kinh phí sự nghiệp				Kinh phí đầu tư			Kinh phí sự nghiệp				
			Chia ra		Tổng số	Chia ra		Chia ra		Tổng số	Chia ra						
			Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	21=12/2	22=15/5
	TỔNG SỐ	4.540.801.000	-	-	-	4.540.801.000	4.540.801.000	-	98.267.661	-	-	-	98.267.661	98.267.661	-	-	2,16
1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	2.420.081.000				2.420.081.000	2.420.081.000		25.530.861	-			25.530.861	25.530.861			1,05
2	Phòng Văn hoá và xã hội	2.120.720.000				2.120.720.000	2.120.720.000		72.736.800	-			72.736.800	72.736.800			3,43

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 06 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 03 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đức Phổ)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024 (năm trước)	Tổng nguồn vốn thực hiện thu năm 2025	Tổng nguồn vốn được sử dụng trong năm 2025	Tổng vốn đã sử dụng nguồn vốn trong năm 2025	Dư nguồn đến 31/12/2025
A	B	1	2	3	4	5
1	Quỹ vì người nghèo		1.161.430.740	1.161.430.740	202.697.600	958.733.140
2	Quỹ cứu trợ		404.513.651	404.513.651	402.073.651	2.440.000
3	Quỹ phòng chống thiên tai		243.815.413	243.815.413	195.052.330	48.763.083
4	Quỹ đền ơn đáp nghĩa		465.721.021	465.721.021	6.181.000	459.540.021
	Tổng cộng		2.275.480.825	2.275.480.825	806.004.581	1.469.476.244